



wèn tí

问题

Noun · problem

Example Sentences

wǒ yǒu yí gè wèn tí
我有一个问题。

I have a problem.

zhè ge shù xué wèn tí hěn nán
这个数学问题很难。

This math problem is very difficult.

zhè ge shù xué wèn tí tài nán le
这个数学问题太难了。

This math problem is too difficult.

Trace each character, then write the word on your own.

问	问	问	问	问	问	问	问	问		
题	题	题	题	题	题	题	题	题	题	题
题	题	题	题	题	题	题				